

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 và xây dựng Nghị định của Chính phủ về tiêu chí giai đoạn 2026 - 2030

Kính gửi: Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Thực hiện Công văn số 395/BDTTG-VPQGDTTS ngày 20/4/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc xây dựng Nghị định về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; UBND tỉnh Bình Định báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 và xây dựng Nghị định của Chính phủ về tiêu chí giai đoạn 2026 - 2030 với những nội dung như sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí quy định trong Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ

1.1. Kết quả thực hiện phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định

Thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg) và Công văn số 1625/UBND-CSĐT ngày 23/11/2020 của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) về việc triển khai Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg; UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Công văn số 7819/UBND-TH ngày 23/11/2020 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg. Trên cơ sở đó, Ban Dân tộc (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo) đã chủ trì, phối hợp với UBND các huyện hướng dẫn các xã, thị trấn (gọi chung là xã) tổ chức rà soát, phân định các thôn, làng, khu phố (gọi chung là thôn) theo trình độ phát triển trên địa bàn đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí được ban hành theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

UBND các huyện đã tuân thủ trình tự rà soát, phân định vùng: Tiến hành xác định thôn và các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trước. Sau đó tiến hành phân định xã theo khu vực III, khu vực II, khu vực I. Trên cơ sở rà soát các xã thuộc 3 khu vực tiến hành xác định thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Kết quả thực hiện rà soát, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

a) Kết quả rà soát, phân định cấp xã

Kết quả rà soát xã, thị trấn đảm bảo điều kiện, tiêu chí thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 là 22 xã và 22 xã đều là khu vực III (*được công nhận tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ*).

b) Kết quả rà soát, phân định cấp thôn

Kết quả rà soát thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 117 thôn của 28 xã (22 thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, 6 xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi). Trong đó, có 116 thôn thuộc diện đặc biệt khó khăn, bao gồm 109 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 22 xã khu vực III; 07 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã ngoài vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và 01 thôn thuộc đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*được công nhận tại Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc*).

1.2. Phân tích sự phù hợp, chưa phù hợp của các tiêu chí

a) Sự phù hợp của các tiêu chí

Việc phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển là cơ sở để các cơ quan chức năng đề ra cơ chế, hoạch định, xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các chính sách một cách hợp lý, hiệu quả, phù hợp và sát với tình hình, trình độ phát triển của cho từng vùng, từng khu vực nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, khu vực với nhau. Đặc biệt, trong điều kiện ngân sách đầu tư, hỗ trợ của nhà nước còn hạn chế, việc lập và phân bổ ngân sách đầu tư, hỗ trợ áp dụng các định mức phù hợp với mức độ khó khăn dựa trên kết quả phân định khu vực theo trình độ phát triển đã góp phần thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa các vùng, khu vực.

Về cơ bản, các tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 đã thể hiện được tình hình cơ bản để xác định được tính đặc thù; thể hiện được các mặt về điều kiện dân sinh, kinh tế, xã hội của từng địa bàn.

b) Sự chưa phù hợp của các tiêu chí

- Tiêu chí “động” như tỷ lệ hộ nghèo chưa thực sự phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương do biến động hàng năm. Trong khi đó tính ổn định của bộ tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển là 5 năm, dẫn đến một số bất cập trong thực hiện chính sách đầu tư, hỗ trợ và thụ hưởng chính sách xã hội của các đối tượng liên quan.

- Các tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo, giáo dục và đào tạo, lao động và việc làm cần có sự gắn kết với các tiêu chí xây dựng nông thôn mới để phù hợp, nhất quán trong lồng ghép thực hiện các mục tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Quy định tiêu chí về đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã đối với xã khu vực III nên có quy định phù hợp với trình độ phát triển hiện nay, cơ bản các xã đều đã có đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông hoá.

2. Đề xuất tiêu chí phân định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2026 - 2030

- Đề nghị ngoài các tiêu chí đã quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị bổ sung thêm một số tiêu chí như tiêu chí quy định về điện, thuỷ lợi, cơ sở vật chất văn hoá,...

- Đề nghị các tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo, giáo dục và đào tạo, lao động và việc làm phù hợp, bám sát với tiêu chí của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

- Đề nghị tiêu chí về đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã đối với xã khu vực III, không quy định số km từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, chỉ quy định tỷ lệ % đường được rải nhựa, bê tông hoá hoặc quy định tiêu chuẩn của tuyến đường theo cấp.

3. Đề xuất tiêu chí xác định địa bàn miền núi, vùng cao dự kiến trên cơ sở đơn vị hành chính mới sau khi sắp xếp lại

Theo văn bản quy định vùng cao, phân định vùng cao tại Công văn số 69/MNDT-VP ngày 19/4/1991 của Văn phòng Miền núi và Dân tộc quy định: Bản vùng cao là bản thuộc xã miền núi có diện tích đất đai tự nhiên ở độ cao 600m trở lên so với mặt nước biển; xã vùng cao là xã có 2/3 diện tích đất đai tự nhiên có độ cao từ 600m trở lên so với mặt nước biển; huyện vùng cao là huyện có 2/3 số xã là xã vùng cao.

Để phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay, đặc biệt là trên cơ sở các đơn vị hành chính mới dự kiến sau khi sắp xếp lại, để xác định được độ cao của các đơn vị hành chính so với mặt nước biển rất khó khăn. Do đó, đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, xây dựng bộ tiêu chí xác định địa bàn miền núi, vùng cao phù hợp với thực tiễn giai đoạn hiện nay.

4. Thông tin số liệu về địa bàn xã, phường dự kiến sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính, thôn

Về địa bàn xã và thôn dự kiến sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo phụ lục đính kèm.

(Có Phụ lục I, II chi tiết kèm theo)

Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 và xây dựng Nghị định của Chính phủ về tiêu chí giai đoạn 2026 – 2030, UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo để theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCTTT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K2.

Chs

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1

BIỂU TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ DỰ KIẾN SAU SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Độ cao so mặt nước biển (m)	Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)		
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)					
	Tổng cộng	123.465	458.024	11.852	42.666	8.595	3.462	5.169		
I	HUYỆN AN LÃO	9.778	33.406	3.506	12.503	1.358	821	537		
1	Xã An Hòa	4.256	14.195	424	1.424	524	155	369		Nhập xã Hòa và xã An Quang
2	Xã An Lão	3.220	10.975	854	3.064	305	241	64	53	Nhập xã An Tân, xã An Hưng và TT. An Lão
3	Xã An Vinh	1.787	6.437	1.749	6.304	293	222	71	87	Nhập xã An Vinh, xã An Trung và xã An Dũng
4	Xã An Toàn	515	1.799	479	1.711	236	203	33	820	Nhập xã An Toàn và xã An Nghĩa
II	HUYỆN VĨNH THẠNH	10.232	35.800	2.937	10.769	1.520	905	624		
1	Xã Vĩnh Thạnh	2.981	10.056	334	1.156	278	167	111	75	Nhập TT. Vĩnh Thạnh và Vĩnh Hào

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Độ cao so mặt nước biển (m)	Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)		
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)					
2	Xã Vĩnh Thịnh	3.003	10.882	433	1.640	391	190	201	51	Nhập xã Vĩnh Hiệp và Vĩnh Thịnh
3	Xã Vĩnh Quang	2.650	8.984	685	2.516	354	209	154	70	Nhập xã Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Hòa và Vĩnh Quang
4	Xã Vĩnh Sơn	1.598	5.878	1.485	5.457	497	339	158	750	Nhập xã Vĩnh Kim và xã Vĩnh Sơn
III	HUYỆN VÂN CANH	9.100	32.821	3.712	13.507	2.056	762	1.294		
1	Xã Vân Canh	3.628	13.456	2.300	8.661	1.135	421	714	600	Nhập TT. Vân Canh, xã Canh Thuận, xã Canh Hòa và một phần xã Canh Hiệp (làng Canh Giao)

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Độ cao so mặt nước biển (m)	Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)		
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)					
2	Xã Canh Vinh	4.798	17.060	686	2.537	640	208	432	300	Nhập xã Canh Vinh, xã Canh Hiền, phần còn lại của xã Canh Hiệp và một phần xã Canh Liên (làng Canh Tiến)
3	Xã Canh Liên	674	2.305	726	2.309	281	133	148	1.146	Xã Canh Liên (phần còn lại)
IV	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	11.161	44.088	24	48	126	0	126		
1	Phường Hoài Nhơn Bắc	11.161	44.088	24	48	126	0	126		Nhập phường Tam Quan Bắc, xã Hoài Sơn và xã Hoài Châu
V	TP. QUY NHƠN	6.677	24.859	33	125	36	0	36		
1	Phường Quy Nhơn Tây	6.677	24.859	33	125	36	0	36	P. Bùi Thị Xuân 17,4; xã Phước Mỹ 20.6	Nhập phường Bùi Thị Xuân và xã Phước Mỹ
VI	HUYỆN TÂY SƠN	16.749	51.517	452	1.711	826	188	638		

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Độ cao so mặt nước biển (m)	Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)		
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)					
1	Xã Bình Hiệp	5.708	17.343	78	268	424	82	342		Nhập xã Bình Thuận, xã Bình Tân và xã Tây An
2	Xã Bình Phú	5.684	17.443	367	1.417	244	59	185		Nhập xã Vĩnh An, xã Bình Tường và xã Tây Phú
3	Xã Bình Khê	5.357	16.731	7	26	158	47	111		Nhập xã Tây Giang và xã Tây Thuận
VII	HUYỆN HOÀI AN	13.677	53.746	1.115	3.800	1.101	533	595		
1	Xã Kim Sơn	3426	13503	535	1842	366	208	158		Nhập xã Ân Nghĩa và xã Bok Tới
2	Xã Ân Tường	4594	18643	401	1387	374	193	208		Nhập xã Ân Tường Tây, xã Ân Hữu và xã Đak Mang
3	Xã Vạn Đức	5657	21600	179	571	361	132	229		Nhập xã Ân son, xã Ân Tín và xã Ân Thạnh

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Độ cao so mặt nước biển (m)	Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)		
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)					
VIII	HUYỆN PHÙ CÁT	29.871	118.000	40	155	1.159	149	1.010		
1	Xã Hội Sơn	3.671	14.341	40	155	210	31	179		Nhập xã Cát Lâm và xã Cát Sơn
2	Xã Ngô Mỹ	6.262	25.967	0	0	269	39	230		Nhập xã Cát Hưng, xã Cát Thắng và xã Cát Chánh
3	Xã Cát Tiến	8.524	33.334	0	0	355	41	314		Nhập TT. Cát Tiến, xã Cát Thành và xã Cát Hải
4	Xã Đề Gi	11.414	44.358	0	0	325	38	287		Nhập TT. Cát Khánh, xã Cát Minh và xã Cát Tài
IX	HUYỆN PHÙ MỸ	6.713	27.872	14	17	158	44	114		
1	Xã Phù Mỹ Bắc	6.713	27.872	14	17	158	44	114		Nhập xã Mỹ Đức, xã Mỹ Châu và xã Mỹ Lộc

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Độ cao so mặt nước biển (m)	Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)		
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)					
X	HUYỆN TUY PHƯỚC	9.507	35.915	19	31	255	60	195		
1	Xã Tuy Phước Tây	9.507	35.915	19	31	255	60	195	Xã Phước An 10,5	Nhập xã Phước An và xã Phước Thành

Ghi chú: Độ cao so mặt nước biển (tính độ cao tại trung tâm của xã)

PHỤ LỤC 1I

BIỂU TỔNG HỢP THÔNG TIN CẤP THÔN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
	Tổng cộng	123.375	455.611	11.852	42.666	8.595	3.462	5.149	
A	HUYỆN AN LÃO	9.778	33.406	3.506	12.503	1.358	821	537	
I	Xã An Hòa	4.256	14.195	424	1.424	524	155	369	
1	Thôn Long Hòa	600	2.112	7	27	73	19	54	Xã An Hòa cũ
2	Thôn Hưng Nhượng	341	1.107	1	2	53	12	41	
3	Thôn Xuân Phong Bắc	552	1.957	3	13	56	16	40	
4	Thôn Xuân Phong Nam	813	2.540	0	0	87	22	65	
5	Thôn Xuân Phong Tây	149	448	2	6	28	7	21	
6	Thôn Vạn Long	409	1.446	1	12	52	13	39	
7	Thôn Vạn Khánh	493	1.516	1	4	59	14	45	
8	Thôn Trà Cong	220	806	2	8	37	8	29	
9	Thôn Vạn Xuân	257	876	2	9	43	9	34	
10	Thôn 2	130	401	120	377	11	10	1	Xã An Quang cũ
11	Thôn 3	112	367	110	363	10	10		
12	Thôn 4	82	288	77	272	9	9		

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
13	Thôn 5	65	222	65	222	4	4		
14	Thôn 6	33	109	33	109	2	2		
II	Xã An Lão	3.220	10.975	854	3.064	305	241	64	
1	Thôn Thuận An	307	1.014	6	20	34	34	0	Xã An Tân cũ
2	Thôn Tân An	328	1.084	2	5	25	25	0	
3	Thôn Tân Lập	295	983			12	12	0	
4	Thôn Thanh Sơn	235	813	5	19	8	8	0	
5	Thôn Thuận Hòa	98	326			11	11	0	
6	Thôn Gò Đồn	42	151	42	151	22	22	0	
7	Khu phố Hưng Nhơn	547	2.026	0	0	42	15	27	TT. An Lão cũ
8	Khu phố 2	387	1.326	177	736	20	16	4	
9	KP Hưng nhơn Bắc	186	634	3	10	31	14	17	
10	Khu phố 9	131	396	14	39	8	5	3	
11	Khu phố Gò Bùi	111	342	68	257	21	18	3	
12	Khu phố 7	75	244	68	229	17	16	1	
13	Thôn 1	150	503	150	500	14	14	0	Xã An Hưng cũ
14	Thôn 2	76	267	69	242	10	7	3	
15	Thôn 3	87	307	86	304	13	9	4	
16	Thôn 4	130	454	129	447	11	11	0	
17	Thôn 5	35	105	35	105	6	4	2	
III	Xã An Vinh	1.787	6.437	1.749	6.304	293	222	71	
1	Thôn 01	54	218	54	217	12	12	0	Xã An Vinh cũ
2	Thôn 02	117	424	117	424	30	28	2	
3	Thôn 03	92	331	92	328	23	22	1	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
4	Thôn 04	54	219	54	219	19	16	3	
5	Thôn 05	68	281	68	281	13	12	1	
6	Thôn 06	53	183	53	182	27	26	1	
7	Thôn 07	108	387	108	385	37	37	0	
8	Thôn 1	168	589	168	589	12	12	0	Xã An Dũng cũ
9	Thôn 2	138	521	136	515	16	16	0	
10	Thôn 3	125	481	125	481	13	13	0	
11	Thôn 4	59	221	59	221	7	7	0	
12	Thôn 1	163	556	159	536	17	4	13	Xã An Trung cũ
13	Thôn 3	42	141	42	141	4	1	3	
14	Thôn 4	102	350	101	342	13	2	11	
15	Thôn 5	129	425	125	411	12	3	9	
16	Thôn 6	164	594	162	578	18	6	12	
17	Thôn 8	76	273	76	273	9	3	6	
18	Thôn Tmangghen	75	243	50	181	11	2	9	
IV	Xã An Toàn	515	1.799	479	1.711	236	203	33	
1	Thôn 1	100	354	95	339	41	38	3	Xã An Toàn cũ
2	Thôn 2	112	385	100	342	47	44	3	
3	Thôn 3	88	303	79	281	34	30	4	
4	Thôn 1	51	189	49	187	22	16	6	Xã An Nghĩa cũ
5	Thôn 2	36	133	34	131	19	17	2	
6	Thôn 3	38	143	38	143	24	20	4	
7	Thôn 4	41	144	39	140	19	15	4	
8	Thôn 5	49	148	45	148	30	23	7	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
B	HUYỆN VĨNH THẠNH	10.142	35.800	2.937	10.769	1.520	905	615	
I	Xã Vĩnh Thạnh	2.981	10.056	334	1.156	278	167	111	
1	Khu phố Định Bình	455	1.574	3	13	54	18	36	TT.Vĩnh Thạnh cũ
2	Khu phố Định Thiên	386	1.282	3	12	38	11	27	
3	Khu phố Định Tân	320	1.148	2	4	15	5	10	
4	Khu phố Định Tổ	457	1.474	3	13	39	14	25	
5	Khu phố Định An	277	835	26	83	7	3	4	
6	Khu phố Klot Pok	117	396	110	356	32	29	3	
7	Khu phố Kon Kring	78	275	77	269	18	16	2	
8	Thôn Định Nhất	322	1.123	1	2	25	25	0	Xã Vĩnh Hảo cũ
9	Thôn Định Tam	286	939	7	18	22	18	4	
10	Thôn Định Trị	173	592	1	3	19	19	0	
11	Thôn Tà Điệt	110	418	101	383	9	9	0	
II	Xã Vĩnh Thịnh	3.003	10.882	433	1.640	391	190	201	
1	Thôn Thạnh Quang	62	248	52	209	9	6	3	Xã Vĩnh Hiệp cũ
2	Thôn Hà Ri	156	565	156	565	22	14	8	
3	Thôn Vĩnh Thọ	183	607	0		25	16	9	
4	Thôn Vĩnh Phúc	173	586	0	4	24	16	8	
5	Thôn Vĩnh Khương	126	416	0	0	17	11	6	
6	Thôn Tà Lét	45	171	45	170	6	4	2	
7	Thôn Vĩnh Cửu	301	1.048	0	3	42	27	15	
8	Thôn Vĩnh Trường	170	635	0	0	25	10	15	Xã Vĩnh Thịnh cũ
9	Thôn An Ngoại	350	1.269	0	0	36	11	25	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
10	Thôn An Nội	273	975	0	0	35	11	24	
11	Thôn Vĩnh Định	238	888	0	0	30	10	20	
12	Thôn Vĩnh Thái	258	1.020	0	0	32	10	22	
13	Thôn Vĩnh Hòa	305	1.089	0	0	34	11	23	
14	Thôn Vĩnh Bình	183	676	0	0	23	9	14	
15	Thôn M2	108	417	108	417	17	13	4	
16	Thôn M3	72	272	72	272	14	11	3	
III	Xã Vĩnh Quang	2.560	8.984	685	2.516	354	209	145	
1	Thôn Định Trường	128	414	0	2	0	0	0	Xã Vĩnh Quang cũ
2	Thôn Định Thái	296	945	0	3	0	0	0	
3	Thôn Định Quang	374	1231	0	0	0	0	0	
4	Thôn Định Trung	320	995	1	5	0	0	0	
5	Thôn Định Xuân	423	1.359	0	1	0	0	0	
6	Làng 1	65	262	57	231	20	13	7	Xã Vĩnh Thuận cũ
7	Làng 2	84	314	74	274	15	10	5	
8	Làng 3	61	217	61	217	19	13	6	
9	Làng 4	36	137	36	137	14	12	2	
10	Làng 5	64	240	62	237	20	10	10	
11	Làng 6	31	124	31	124	14	9	5	
12	Làng 7	59	220	59	220	14	11	3	
13	Làng 8	62	260	62	260	17	12	5	
14	Thôn M6	118	413	76	248	17	15	2	Xã Vĩnh Hòa cũ
15	Thôn M7	73	232	3	4	23	13	10	
16	Thôn M8	49	188	0	0	19	10	9	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
17	Thôn M9	109	361	106	353	41	25	16	
18	Thôn M10	58	202	57	200	42	20	22	
19	Thôn Tiên An	108	388	0	0	42	18	24	
20	Thôn Tiên Hòa	132	482	0	0	37	18	19	
IV	Xã Vĩnh Sơn	1.598	5.878	1.485	5.457	497	339	158	
1	Thôn K2	233	900	224	849	47	39	8	Xã Vĩnh Sơn cũ
2	Thôn K3	160	517	146	463	22	20	2	
3	Thôn K4	235	847	229	824	65	43	22	
4	Thôn K8	149	550	145	535	41	25	16	
5	Thôn Suối Đá	135	486	101	359	26	22	4	
6	Thôn Suối Cát	103	398	101	389	25	21	4	
7	Thôn O2	55	201	55	201	39	31	8	Xã Vĩnh Kim cũ
8	Thôn O3	38	150	38	150	19	12	7	
9	Thôn Đắc Tra	104	383	77	286	43	25	18	
10	Thôn O5	154	584	150	549	78	49	29	
11	Thôn Kông Trú	40	152	40	152	9	4	5	
12	Thôn K6	192	710	179	700	83	48	35	
C	HUYỆN VÂN CANH	9.100	32.821	3.712	13.507	2.056	762	1.294	
I	Xã Vân Canh	3.628	13.456	2.300	8.661	1.135	421	714	
1	Khu phố 3	123	472	6	20	13	3	10	TT. Vân Canh cũ
2	Khu phố 2	125	444	3	12	14	4	10	
3	Khu phố Hiệp Hà	219	845	175	769	87	35	52	
4	Khu phố Hiệp Hội	213	792	135	525	53	20	33	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
5	Khu phố Hiệp Giao	291	1.026	53	179	60	19	41	
6	Khu phố Đắc Đưm	152	514	150	498	55	14	41	
7	Khu phố Thịnh Văn 1	377	1.454	42	147	127	24	103	
8	Khu phố Thịnh Văn 2	126	434	16	57	13	4	9	
9	Khu phố Suối Mây	72	291	72	292	25	6	19	
10	Khu phố Canh Tân	123	451	122	501	35	10	25	
11	Khu phố Tân Thuận	128	459	10	33	24	8	16	
12	Làng Canh Phước	162	570	159	556	32	24	8	Xã Canh Hòa cũ
13	Làng Canh Thành	312	1.155	280	1051	54	44	10	
14	Làng Canh Lành	123	470	122	464	24	15	9	
15	Làng Cà Te	100	415	100	415	48	8	40	Xã Canh Thuận cũ
16	Làng Hà Văn Trên	103	388	103	386	49	6	43	
17	Làng Cà Bưng	53	227	53	227	28	26	2	
18	Làng Hà Văn Dưới	92	326	92	326	51	6	45	
19	Làng Hà Lũy	131	453	130	453	58	27	31	
20	Thôn Kinh Tế	123	499	1	12	38	27	11	
21	Làng Hòn Mẻ	158	589	156	565	76	21	55	
22	Làng Cà Xim	250	939	248	930	135	43	92	
23	Làng Canh Giao (thuộc xã C.Hiệp cũ)	72	243	72	243	36	27	9	
II	Xã Canh Vinh	4.798	17.060	686	2.537	640	208	432	
1	Thôn Bình Long	384	1.324			30	7	23	Xã Canh Vinh cũ
2	Thôn Tăng Hòa	124	678			11		11	
3	Thôn An Long 1	398	1.447			41	7	34	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
4	Thôn An Long 2	386	1.553			12	2	10	
5	Thôn Hiệp Vinh 1	530	1.842			23	9	14	
6	Thôn Hiệp Vinh 2	365	1.062			24	6	18	
7	Thôn Tăng Lợi	140	480			6	1	5	
8	Thôn Tân Vinh	397	1.296	1	4	26	6	20	
9	Thôn Kinh Tế	214	676	9	26	39	7	32	
10	Thôn Chánh Hiền	97	333			3	2	1	Xã Canh Hiền cũ
11	Thôn Thanh Minh	134	491	1		4	2	2	
12	Thôn Tân Quang	402	1.347	4	1	24	10	14	
13	Thôn Hiền Đông	396	1.387	2		20	10	10	
14	Làng Hiệp Hưng	191	662	154	549	79	25	54	Xã Canh Hiệp cũ
15	Làng Hiệp Tiến	156	650	149	630	72	20	52	
16	Làng Suối Đá	209	885	205	794	86	25	61	
17	Thôn 4	110	396	1	3	23	6	17	
18	Làng Canh Tiến (thuộc xã Canh Liên cũ)	165	551	160	530	117	63	54	
III	Xã Canh Liên	674	2.305	726	2.309	281	133	148	
1	Làng Hà Giao	169	594	164	578	88	22	66	Xã Canh Liên còn lại
2	Làng Kon Lót	76	251	76	249	24	10	14	
3	Làng Chôm	107	364	107	383	36	20	16	
4	Làng Cát	102	361	160	362	45	32	13	
5	Làng Cà Nâu	73	236	72	233	38	20	18	
6	Làng Cà Bưng	45	147	45	148	12	9	3	
7	Làng Cà Bông	102	352	102	356	38	20	18	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
D	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	11.161	44.088	24	48	126	0	126	
I	Phường Hoài Nhơn Bắc	11.161	44.088	24	48	126	-	126	
1	Thôn La Vương	47	162		0	0	0	0	Xã Hoài Sơn cũ
2	Thôn An Đỗ	348	1.267		2	0	0	0	
3	Thôn An Hội Bắc	262	1009		0	3	0	3	
4	Thôn AN Hội	246	958		1	1	0	1	
5	Thôn Cẩn Hậu	218	788	1	3	1	0	1	
6	Thôn Phú Nông	324	1.298		1	3	0	3	
7	Thôn Hy Tường	192	695		2	2	0	2	
8	Thôn Túy Sơn	173	630		3	0	0	0	
9	Thôn Hy Văn	378	1456		1	0	0	0	
10	Thôn Túy Thạnh	316	1090		0	1	0	1	
11	Thôn Tường Sơn	321	1231		0	1	0	1	
12	Thôn Tường Sơn Nam	224	870		0	2	0	2	
13	Thôn Gia An Đông	481	1779	6	9	7		7	Xã Hoài Châu Bắc cũ
14	Thôn Gia An	325	1.205	2	2	3		3	
15	Thôn Chương Hoà	240	862			3		3	
16	Thôn Hy Thế	176	645	1	2	2		2	
17	Thôn Liễu An	259	984	1	1	2		2	
18	Thôn Liễu An Nam	354	1278	2	3	3		3	
19	Thôn Bình Đê	408	1.479			4		4	
20	Thôn Tuy An	133	479			1		1	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
21	Thôn Quy Thuận	485	1.791	2	3	2		2	
22	Thôn Gia An Nam	162	605			1		1	
23	Khu phố Trường Xuân Đông	394	1.650			12		12	P. Tam Quan Bắc cũ
24	Khu phố Trường Xuân Tây	505	2.027			11		11	
25	Khu phố Công Thạnh	691	2.797	4	10	6		6	
26	Khu phố Dĩnh Thạnh	307	1.229			8		8	
27	Khu phố Tân Thành 1	661	2.777			12		12	
28	Khu phố Tân Thành	347	1.450	3	3	11		11	
29	Khu phố Tân Thành 2	580	2.418			4		4	
30	Khu phố Thiện Chánh	316	1.359			2		2	
31	Khu phố Thiện Chánh 1	593	2.674			12		12	
32	Khu phố Thiện Chánh 2	695	3.146	2	2	6		6	
E	TP. QUY NHƠN	6.677	24.859	33	125	36	-	36	
I	Phường Quy Nhơn Tây	6.677	24.859	33	125	36	-	36	
1	Khu phố 1	547	2117	2	12	0	0	0	P. Bùi Thị Xuân cũ
2	Khu phố 2	692	2.576	3	7	6	0	6	
3	Khu phố 3	428	1.409	3	15	0	0	0	
4	Khu phố 4	510	1.697	4	21	4	0	4	
5	Khu phố 5	665	2.393	0	0	0	0	0	
6	Khu phố 6	312	1.021	0	0	1	0	1	
7	Khu phố 7	1.268	5.134	8	33	2	0	2	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
8	Khu phố 8	329	1.472	0	0	2	0	2	
9	Thôn Long Thành	636	2.272	9	21	5	0	5	<i>Xã Phước Mỹ cũ</i>
10	Thôn Thanh Long	921	3.542	4	16	10	0	10	
11	Thôn Mỹ Lợi	369	1.226	0	0	6	0	6	
F	HUYỆN TÂY SƠN	16.749	49.104	452	1.711	826	188	627	
I	<i>Xã Bình Hiệp</i>	<i>5.708</i>	<i>14.930</i>	<i>78</i>	<i>268</i>	<i>424</i>	<i>82</i>	<i>331</i>	
1	Thôn Thuận Hiệp	329	954			26	4	22	<i>Xã Bình Thuận cũ</i>
2	Thôn Thuận Nhứt	602	1.870			58	9	49	
3	Thôn Hòa Mỹ	254	725			14	3	11	
4	Thôn Thuận Truyền	754	2.443			62	10	52	
5	Thôn Thuận Hạnh	386	1.054			27	6	21	
6	Thôn Mỹ Đức	295	691			22	3	19	<i>Xã Tây An cũ</i>
7	Thôn Háo Nghĩa	95	215			11	1	10	
8	Thôn Trà Sơn	540	1.935			58	8	50	
9	Thôn Đại Chí	441	1.335			28	6	22	
10	Thôn Đồng Quy	80	203			4	1	3	
11	Thôn M6	198	764	75	256	29	11	18	<i>Xã Bình Tân cũ</i>
12	Thôn Thuận Ninh	145	411	3	12	10	2	8	
13	Thôn An Hội	208	604			12	3	9	
14	Thôn Mỹ Thạch	447	1.341			22	5	17	
15	Thôn Phú Hưng	549	1.726			26	6	20	
16	Thôn Thuận Hòa	385	1.072			15	4	11	
II	<i>Xã Bình Phú</i>	<i>5.684</i>	<i>17.443</i>	<i>367</i>	<i>1.417</i>	<i>244</i>	<i>59</i>	<i>185</i>	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
1	Làng Xà Tang	71	281	68	270	6	3	3	<i>Xã Vĩnh An cũ</i>
2	Làng Kon Mon	63	245	60	215	3	2	1	
3	Làng Kon Giọt 1	96	427	90	371	6	5	1	
4	Làng Kon Giọt 2	54	249	50	197	3	3	0	
5	Làng Kon Giang	102	407	97	356	6	3	3	
6	Thôn Hòa Trung	815	2.403			16	8	8	<i>Xã Bình Tường cũ</i>
7	Thôn Hòa Sơn	1.076	3.390			15	6	9	
8	Thôn Hòa Hiệp	825	2.515			20	7	13	
9	Thôn Phú Lâm	146	408			10	1	9	<i>Xã Tây Phú cũ</i>
10	Thôn Phú Mỹ	754	2.094	1	5	53	8	45	
11	Thôn Phú Thọ	847	2.565			47	6	41	
12	Thôn Phú Thịnh	368	1.118			18	2	16	
13	Thôn Phú Hiệp	467	1.341	1	3	41	5	36	
III	<i>Xã Bình Khê</i>	5.357	16.731	7	26	158	47	111	
1	Thôn Thượng Giang 1	741	2.399			28	7	21	<i>Xã Tây Giang cũ</i>
2	Thôn Thượng Giang 2	670	1.847			19	5	14	
3	Thôn Tả Giang 1	530	1.380			7	3	4	
4	Thôn Tả Giang 2	461	1.783	2	8	8	4	4	
5	Thôn Hữu Giang	529	1.227			8	3	5	
6	Thôn Nam Giang	359	1.682	1	3	24	4	20	
7	Thôn Thượng Sơn	787	2.269	1	3	17	8	9	<i>Xã Tây Thuận cũ</i>
8	Thôn Tiên Thuận	641	2.023	1	6	23	5	18	
9	Thôn Hòa Thuận	318	1.054	1	3	12	3	9	
10	Thôn Trung Sơn	321	1.067	1	3	12	5	7	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
G	HUYỆN HOÀI AN	13.677	53.746	1.115	3.800	1.101	533	595	
I	Xã Kim Sơn	3.426	13.503	535	1.842	366	208	158	
1	Thôn Nghĩa Điền	263	946			30	18	12	Xã Ân Nghĩa cũ
2	Thôn Bình Sơn	525	2.340			43	26	17	
3	Thôn Phú Ninh	415	1.663			44	24	20	
4	Thôn Hương Quang	218	886	3	11	44	30	14	
5	Thôn Kim Sơn	820	3.261		1	14	5	9	
6	Thôn Nhơn Sơn	370	1.536			33	18	15	
7	Thôn Nghĩa Nhơn	277	1.026			23	12	11	
8	Thôn T1	102	367	101	363	24	11	13	Xã Bok Tới cũ
9	Thôn T2	115	375	113	369	12	8	4	
10	Thôn T4	113	427	113	427	31	16	15	
11	Thôn T5	136	437	135	436	38	21	17	
12	Thôn T6	72	239	70	235	30	19	11	
II	Xã Ân Tường	4.594	18.643	401	1.387	374	193	208	
1	Thôn Phú Hữu 1	633	2.621	3	6	34	16	18	Xã Tường Tây cũ
2	Thôn Phú Hữu 2	479	1.972			10	10	13	
3	Thôn Phú Khương	540	2.217	1	7	27	12	15	
4	Thôn Hà Tây	298	1.257			6	13	7	
5	Thôn Tân Thạnh	296	1.245			19	8	11	
6	Thôn Tân Thịnh	132	715			10	4	6	
7	Thôn Hà Đông	473	1.880			29	15	14	Xã Ân Hữu cũ
8	Thôn Hội Nhơn	271	1.089			30	14	16	
9	Thôn Liên Hội	431	1.747			22	11	11	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
10	Thôn Xuân Sơn	149	570			15	10	5	
11	Thôn Phú Văn 1	181	727		1	22	11	11	
12	Thôn Phú Văn 2	306	1.211		9	23	13	10	
13	Thôn O6	107	356	104	344	29	13	16	Xã Đak Mang cũ
14	Thôn O10	92	328	90	324	29	12	17	
15	Thôn O11	57	186	57	186	18	8	10	
16	Thôn T6	149	522	146	510	51	23	28	
III	Xã Vạn Đức	5.657	21.600	179	571	361	132	229	
1	Thôn Vạn Hội 1	489	2.030			17	7	10	Xã Ân Tín cũ
2	Thôn Vạn Hội 2	543	2.169			15	6	9	
3	Thôn Thanh Lương	568	2.079			16	7	9	
4	Thôn Vĩnh Đức	746	2.700			23	10	13	
5	Thôn Năng An	402	1.579			12	5	7	
6	Thôn An Thường 1	347	1.360		3	29	9	20	Xã Ân Thạnh cũ
7	Thôn An Thường 2	552	2.114			43	14	29	
8	Thôn Thế Thạnh 2	486	1.840		2	39	12	27	
9	Thôn Thế Thạnh 1	475	1.815		8	39	12	27	
10	Thôn Hội An	496	1.962			42	13	29	
11	Thôn Phú Văn	359	1.346		4	30	9	21	
12	Thôn 1	118	361	110	344	36	17	19	Xã Ân Sơn cũ
13	Thôn 2	76	245	69	210	20	11	9	
H	HUYỆN PHÙ CÁT	29.871	118.000	40	155	1.159	149	1.010	
I	Xã Hội Sơn	3.671	14.341	40	155	210	31	179	
1	Thôn Đại Khoang	877	3.586	18	63	48	12	36	Xã Cát Lâm cũ

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
2	Thôn Thuận Phong	578	2.195			18	0	18	
3	Thôn Hiệp Long	335	1.236			14	2	12	
4	Thôn An Điền	193	710			13	0	13	
5	Thôn Long Định	162	638			13	0	13	
6	Thôn Thạch Bàn Đông	305	1.123	1	4	25	4	21	Xã Cát Sơn cũ
7	Thôn Hội Sơn	665	2.760	3	14	42	7	35	
8	Thôn Thạch Bàn Tây	556	2.093	18	74	37	6	31	
II	Xã Ngô Mây	6.262	25.967	0	0	269	39	230	
1	Thôn Vân Triêm	199	732			11	1	10	Xã Cát Chánh cũ
2	Thôn Chánh Hội	601	2.474			24	4	20	
3	Thôn Chánh Định	490	1.931			24	1	23	
4	Thôn Chánh Hữu	224	833			12	2	10	
5	Thôn Phú Hậu	462	1.750			21	1	20	
6	Thôn Vĩnh Phú	731	3.094			25	5	20	Xã Cát Thắng cũ
7	Thôn Mỹ Bình	297	1.117			11	3	8	
8	Thôn Phú Giáo	373	1.517			14	3	11	
9	Thôn Long Hậu	481	1.911			17	4	13	
10	Thôn Hưng Trị	307	1.260			13	3	10	Xã Cát Hưng cũ
11	Thôn Hưng Mỹ 1	565	2.369			28	2	26	
12	Thôn Hưng Mỹ 2	272	1.278			12	2	10	
13	Thôn Mỹ Long	359	1.605			18	2	16	
14	Thôn Mỹ Thuận	231	1.141			11	2	9	
15	Thôn Hội Lộc	282	1.209			14	2	12	
16	Thôn Lộc Khánh	388	1.746			14	2	12	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
III	Xã Cát Tiến	8.524	33.334	0	0	355	41	314	
1	Thôn Chánh Thắng	277	1.003			10	1	9	Xã Cát Thành cũ
2	Thôn Chánh Hùng	275	957			13	3	10	
3	Thôn Chánh Thiện	555	2.284			22	4	18	
4	Thôn Chánh Hóa	352	1.637			10	3	7	
5	Thôn Hóa Lạc	701	2.918			15	3	12	
6	Thôn Phú Trung	361	1.621			13	4	9	
7	Thôn Tân Thắng	494	1.691			17	1	16	Xã Cát Hải cũ
8	Thôn Chánh Oai	656	2.322			19	5	14	
9	Thôn Tân Thanh	717	2.398			21	4	17	
10	Thôn Vĩnh Hội	413	1.464			26	4	22	
11	Khu phố Chánh Đạt	243	1.057			18		18	TT. Cát Tiến cũ
12	Khu phố Trường Thạnh	252	1.020			19		19	
13	Khu phố Phương Thái	322	1.248			21	1	20	
14	Khu phố Phương Phi	600	2.457			18		18	
15	Khu phố Trung Lương	1090	4.414			43	3	40	
16	Khu phố Phú Hậu	860	3.536			44	4	40	
17	Khu phố Tân Tiến	356	1.307			26	1	25	
IV	Xã Đề Gi	11.414	44.358	0	0	325	38	287	
1	Thôn Vĩnh Thành	365	1.340			11	1	10	Xã Cát Tài cũ
2	Thôn Hòa Hiệp	297	1.142			7	1	6	
3	Thôn Thái Phú	257	925			7	1	6	
4	Thôn Thái Bình	268	894			6	2	4	
5	Thôn Thái Thuận	494	1.798			11	1	10	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
6	Thôn Chánh Danh	520	2.022			9	1	8	
7	Thôn Cảnh An	471	1.736			10	1	9	
8	Thôn Phú Hiệp	387	1.485			9	1	8	
9	Khu phố An Nhuệ	196	758			8	1	7	TT. Cát Khánh cũ
10	Khu Phố An Quag Đông	716	2.515			28	3	25	
11	Khu Phố An Quang Tây	778	2.508			30	3	27	
12	Khu phố Chánh lợi	794	3.248			29	3	26	
13	Khu phố Ngãi An	795	2.741			33	3	30	
14	Khu phố Phú Đồng	142	551			4	1	3	
15	Khu phố Phú Long	203	870			14	1	13	
16	Khu Phố Thắng Kiên	583	2.450			22	3	19	
17	Thôn Gia Lạc	353	1.428			4	0	4	Xã Cát Minh cũ
18	Thôn Trung Chánh	525	1.997			11	3	8	
19	Thôn Trung An	833	3.275			21	3	18	
20	Thôn Gia Thạnh	550	2.384			9	2	7	
21	Thôn Xuân An	502	2.140			8	0	8	
22	Thôn Đức Phổ 1	1.008	4.634			27	3	24	
23	Thôn Đức Phổ 2	377	1.517			7	0	7	
I	HUYỆN PHÙ MỸ	6.713	27.872	14	17	158	44	114	
I	Xã Phù Mỹ Bắc	6.713	27.872	14	17	158	44	114	
1	Thôn Vạn An	436	1.619	0	0	7	1	6	Xã Mỹ Châu cũ
2	Thôn Vạn Lương	234	1.027	0	0	7	1	6	
3	Thôn Vạn Thiện	109	605	0	0	1	1	0	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
4	Thôn Vạn Thiết	237	1.154	0	0	3	1	2	
5	Thôn Lộc Thái	308	1.217	0	0	6	0	6	
6	Thôn Quang Nghiễm	305	1.249	1	1	7	4	3	
7	Thôn Mỹ Trang	288	1191	0	0	6	4	2	
8	Thôn Trà Thung	230	1.107	1	1	4	1	3	
9	Thôn Châu Trúc	342	1283	0	0	7	3	4	
10	Thôn An Giang Đông	231	1.113	0	0	6	2	4	Xã Mỹ Đức cũ
11	Thôn An Giang Tây	317	1.370	0	0	10	2	8	
12	Thôn Hoà Tân	410	1.670	0	0	7	3	4	
13	Thôn Phú Hà	236	1.007	0	0	7	2	5	
14	Thôn Phú Hoà	282	1202	0	0	6	1	5	
15	Tân Phú	369	1464	0	0	7	2	5	
16	Thôn Phú Thứ	380	1.750	0	0	8	2	6	
17	Thôn An Bảo	320	1305	1	1	10	3	7	Xã Mỹ Lộc cũ
18	Thôn An Tường	157	633	2	3	5	1	4	
19	Thôn Cửu Thành	270	995	2	2	9	3	6	
20	Thôn Nghĩa Lộc	139	456	1	1	3		3	
21	Thôn Tân Lộc	174	810	0	0	4		4	
22	Thôn Tân Ốc	157	554	0	0	4		4	
23	Thôn Vạn Định	380	1701	3	5	12	4	8	
24	Thôn Vạn Phú	323	1110	1	1	10	3	7	
25	Thôn Vĩnh Thuận	79	280	2	2	2		2	

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
J	HUYỆN TUY PHƯỚC	9.507	35.915	19	31	255	60	195	
I	Xã Tuy Phước Tây	9.507	35.915	19	31	255	60	195	
1	Thôn Bình An 1	916	3531	0	0	23	5	18	Xã Phước Thành cũ
2	Thôn Bình An 2	778	3.022	0	0	24	5	19	
3	Thôn Cảnh An 1	1052	3926	0	0	37	9	28	
4	Thôn Cảnh An 2	820	3112	0	0	30	7	23	
5	Thôn Ngọc Thạnh 1	796	2861	1	3	29	6	23	Xã Phước An cũ
6	Thôn Ngọc Thạnh 2	575	2.158	1	1	5	1	4	
7	Thôn An Hòa 1	799	2.909	2	2	22	5	17	
8	Thôn An Hòa 2	767	2.921	4	11	16	6	10	
9	Thôn An Sơn 1	499	1.863	1	1	20	3	17	
10	Thôn An Sơn 2	548	2.030	2	2	9	3	6	
11	Thôn Đại Hội	655	2.594	2	5	17	3	14	
12	Thôn Qui Hội	470	1.902	3	3	10	2	8	
13	Thôn Thanh Huy 1	479	1.816	2	2	7	3	4	
14	Thôn Thanh Huy 2	353	1.270	1	1	6	2	4	